

Số: 01/2024/KSD/CV-CBTT

Hà Nam, ngày 19 tháng 1 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/1/2024 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2023:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Người được uỷ quyền CBTT



BÙI THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-23

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNAĐịa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, Tp. Phú Lý,
tỉnh Hà Nam

Tel: 0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2023

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.724.316.366	60.086.875.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.506.244.840	10.149.734.901
1. Tiền	111		17.506.244.840	5.647.269.148
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.502.465.753
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.193.523.035	42.604.689.416
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	35.860.131.253	33.298.972.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.799.921.014	9.186.317.265
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	533.470.768	119.400.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	12.991.225.731	7.163.615.268
1. Hàng tồn kho	141		12.991.225.731	7.163.615.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.322.760	168.835.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	33.179.129	57.950.996
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	110.884.873
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	143.631	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.918.318.348	72.408.241.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	9.002.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	9.002.700.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.423.920.369	53.561.743.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	41.423.920.369	53.561.743.767
- Nguyên giá	222		89.839.012.975	106.464.368.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.415.092.606)	(52.902.624.956)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	5.813.916.116
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.813.916.116
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.494.397.979	4.029.882.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.494.397.979	4.029.882.054
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.642.634.714	132.495.117.391

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Tel:0226.3848888

Fax: 0226.3850869

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2023

Mẫu số B01 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.708.068.813	11.719.520.611
I. Nợ ngắn hạn	310		10.708.068.813	11.719.520.611
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	389.102.658	1.421.625.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	86.919.817	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	85.000.691	100.178.742
4. Phải trả người lao động	314		150.000.000	681.651.089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	40.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	2.451.481.822	2.866.676.367
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	-	65.736.386
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	7.505.563.825	6.583.652.895
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.934.565.901	120.775.596.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	120.934.565.901	120.775.596.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	100.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		834.565.901	675.596.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		675.596.780	520.407.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158.969.121	155.188.961
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.642.634.714	132.495.117.391

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mạnh Khuê

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



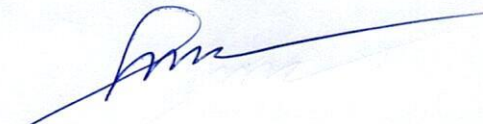
Bùi Việt Vương

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.540.168.604	17.212.244.436	53.164.041.058	102.955.130.039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.540.168.604	17.212.244.436	53.164.041.058	102.955.130.039
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.411.141.609	16.228.566.199	49.428.499.046	95.595.354.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129.026.995	983.678.237	3.735.542.012	7.359.775.831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	739.262.837	96.761.891	1.065.363.489	182.481.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	133.367.670	81.030.369	690.084.247	259.606.897
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131.953.357	80.554.421	428.375.430	252.639.006
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	74.255.500	438.923.881	889.447.107	2.992.030.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1.038.808.820	1.223.340.627	4.771.337.002	4.047.387.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-378.142.158	-662.854.749	-1.549.962.855	243.231.741
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.581.415.984	68.724.338	1.905.725.288	112.288.074
12. Chi phí khác	32	VI.7	133.264.853	3.187.420	140.315.769	103.080.652
13. Lợi nhuận khác	40		1.448.151.131	65.536.918	1.765.409.519	9.207.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.070.008.973	-597.317.831	215.446.664	252.439.163
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	56.477.543	(164.918.278)	56.477.543	97.250.202
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.013.531.430	-432.399.553	158.969.121	155.188.961
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	84,46	-36,03	13,25	12,93
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	84,46	-36,03	13,25	12,93

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Khuê

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phù Lý, tỉnh Hà Nam

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPTT- QUÝ

Quý IV năm 2023

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2023

Mẫu số B02 - DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.121.963.259	124.524.121.483
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.232.120.701)	(109.836.331.431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.643.506.629)	(8.617.225.558)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-448.375.430	(252.639.006)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(110.638.412)	(2.573.443.461)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.817.200.000	13.044.632.846
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.941.916.888)	(5.219.213.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.562.605.199	11.069.901.400
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(9.377.171.116)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10.013.852.600	390.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.500.000.000	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		266.294.170	31.539.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.719.853.230)	-8.954.722.936
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.556.346.736	35.094.709.473
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-28.362.888.570	(29.547.273.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.193.458.166	5.547.435.484
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		7.036.210.135	7.662.613.948
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.149.734.901	2.261.300.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		320.299.804	225.820.703
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	17.506.244.840	10.149.734.901

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Khuê



Nguyễn Hồng Tuấn



Bùi Việt Vương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

nhà xưởng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

Tên tiếng anh: DNA INVESTMENT JOINT STOCK CORPORATION

Mã chứng khoán: KSD

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của đơn vị là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và từ 12 tháng trở xuống được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	17.506.244.840	5.647.269.148
<i>Tiền mặt đồng Việt Nam</i>	<i>1.015.380.444</i>	<i>492.496.780</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>16.490.864.396</i>	<i>5.154.772.368</i>
+ Tiền gửi ngân hàng VND	16.478.697.134	5.049.553.850
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam	330.488	800.071
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	11.451.532.624	4.782.227.335
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	5.024.732.126	66.347.916
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nam	1.025.919	200.168.528
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An	10.000	10.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.065.977	-
+ Tiền gửi ngân hàng USD	12.167.262	105.218.518
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nam	3.578.442	3.624.855
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	3.214.789	95.908.073
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	5.374.031	5.685.590
Các khoản tương đương tiền	-	4.502.465.753
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	4.502.465.753
Cộng	17.506.244.840	10.149.734.901

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	-
Cộng	13.000.000.000	-

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam số tiền 3 tỷ đồng, tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số tiền 5 tỷ đồng và tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh 5 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	35.860.131.253	-	33.298.972.151	-
Nguyễn Đức Nhuận	9.002.700.000	-	11.000.000.000	-
Công ty cổ phần Quốc tế GSL	1.976.459.833	-	3.759.466.882	-
Công ty TNHH JY Plasteel Vina	-	-	1.362.512.859	-
Equipment trading Co.,Ltd	44.162.528	-	6.819.098.007	-
Trung Hong Development Multidisciplinary Group ,Ltd	7.454.223.957	-	8.575.156.901	-
A.S.C.T (Cambodia) Co . , Ltd	10.855.378.018	-	1.781.493.342	-
Công ty cổ phần in, giấy vờ Hưng Thịnh	6.500.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	27.206.917	-	1.244.160	-
b. Dài hạn	-	-	9.002.700.000	-
Nguyễn Đức Nhuận	-	-	9.002.700.000	-
Cộng	35.860.131.253	-	42.301.672.151	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.799.921.014	-	9.186.317.265	-
Công ty TNHH mua bán thiết bị PCCC Tuấn Minh	-	-	60.000.000	-
Công ty TNHH thương mại Việt Mỹ 68	-	-	2.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xuất khẩu Nhật Linh	-	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Thép Đức Cảnh	5.900.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty cổ phần Quốc tế GSL	649.920.890	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	250.000.124	-	326.317.265	-
Cộng	6.799.921.014	-	9.186.317.265	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	533.470.768	-	119.400.000	-
- Phải thu khác	467.546.730	-	119.400.000	-
Phải thu các đối tượng khác	467.546.730	-	119.400.000	-
- Tạm ứng	65.924.038	-	-	-
Cộng	533.470.768	-	119.400.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.449.189.027	-	6.166.747.321	-
Thành phẩm	2.119.273.578	-	420.864.672	-
Hàng hoá	6.422.763.126	-	576.003.275	-
Cộng	12.991.225.731	-	7.163.615.268	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.758.206.000	22.404.972.868	20.260.280.764	40.909.091	106.464.368.723
Tăng trong kỳ	6.077.909.513	-	-	-	6.077.909.513
- Mua trong kỳ	6.077.909.513	-	-	-	6.077.909.513
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(21.636.661.319)	(1.066.603.942)	-	-	(22.703.265.261)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(21.636.661.319)	(1.066.603.942)	-	-	(22.703.265.261)
Số dư cuối kỳ	48.199.454.194	21.338.368.926	20.260.280.764	40.909.091	89.839.012.975
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.102.145.103	10.252.294.266	12.515.649.847	32.535.740	52.902.624.956
Tăng trong kỳ	2.360.983.382	2.459.597.856	960.660.727	8.181.816	5.789.423.781
- Số khấu hao trong kỳ	2.360.983.382	2.459.597.856	960.660.727	8.181.816	5.789.423.781
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(9.446.520.124)	(830.436.007)	-	-	(10.276.956.131)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.446.520.124)	(830.436.007)	-	-	(10.276.956.131)
Số dư cuối kỳ	23.016.608.361	11.881.456.115	13.476.310.574	40.717.556	48.415.092.606
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	33.656.060.897	12.152.678.602	7.744.630.917	8.373.351	53.561.743.767
2. Tại ngày cuối kỳ	25.182.845.833	9.456.912.811	6.783.970.190	191.535	41.423.920.369

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

Địa chỉ: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý III năm 2023

Mẫu số B 09a - DN

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay					Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.255.199.259	7.255.199.259	29.042.434.085	28.370.887.721	6.583.652.895
Vay ngắn hạn ngân hàng	7.255.199.259	7.255.199.259	29.042.434.085	28.370.887.721	6.583.652.895
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	7.255.199.259	7.255.199.259	29.042.434.085	28.370.887.721	6.583.652.895
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	250.364.566	250.364.566	250.364.566	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	7.505.563.825	7.505.563.825	29.292.798.651	28.370.887.721	6.583.652.895

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư DNA vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3563738/HĐTD ngày 19/04/2023 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 30 tỷ đồng, bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13/04/2024, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/3563738/HĐBĐ ngày 11/03/2022 bao gồm 20 máy đúc phun để đúc Plastic nhập khẩu từ Trung Quốc và hợp đồng thế chấp số 02/2022/3563738/HĐBĐ ngày 19/04/2022 là tài sản gắn liền với thửa đất số 32 địa chỉ KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, bao gồm khu văn phòng số 02, nhà nghỉ ca số 2,3, nhà ăn ca, nhà phụ trợ, nhà ăn văn phòng, nhà văn phòng điều hành 1, nhà nghỉ ca số 1 và 6 nhà xưởng sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	5.813.916.116	-
Mua sắm máy móc thiết bị	-	-	5.813.916.116	-
Cộng	-	-	5.813.916.116	-

10 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	33.179.129	57.950.996
Công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí bảo hiểm	33.179.129	57.950.996
b. Dài hạn	3.494.397.979	4.029.882.054
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.313.646.916	2.323.433.304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	131.637.960	345.404.040
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	554.184.367	641.838.978
Các khoản khác	494.928.736	719.205.732
Cộng	3.527.577.108	4.087.833.050

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

11 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	389.102.658	368.600.795	1.421.625.132	1.421.625.132
Công ty cổ phần bao bì Xuân Cầu	-	-	277.253.525	277.253.525
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt	-	-	29.808.000	29.808.000
CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	-	-	266.243.929	266.243.929
Công ty TNHH Vận tải Bách Việt	-	-	107.678.504	107.678.504
Công ty TNHH Đức Lâm Hengfeng Trade Industry Co., Ltd.	-	-	30.900.913	30.900.913
Công ty cổ phần NTP Vina	110.000.000	110.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Vinh	241.034.534	241.034.534	-	-
Các khách hàng khác	38.068.124	17.566.261	51	51
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	389.102.658	368.600.795	1.421.625.132	1.421.625.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	86.919.817	-
Công ty TNHH Công Nghệ Điện Tử Thời Đại	86.919.817	-
Cộng	86.919.817	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	-	4.524.135.930	4.482.224.572	41.911.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.250.202	56.477.543	110.638.412	43.089.333
Thuế TNCN	2.928.540	84.916.935	87.845.475	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	988.244.400	988.244.400	-
Cộng	100.178.742	5.653.774.808	5.668.952.859	85.000.691
b. Phải thu				
Thuế TNCN			143.631	143.631
Cộng	-	-	143.631	143.631

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	40.000.000,00	-
Phí kiểm toán	40.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	40.000.000	-

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.451.481.822	2.866.676.367
Cộng	2.451.481.822	2.866.676.367

16. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	52.383.683
Bảo hiểm y tế	-	9.244.179
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.108.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	65.736.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	520.407.819	120.620.407.819
Tăng vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	155.188.961	155.188.961
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	100.000.000	675.596.780	120.775.596.780
Tăng vốn	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	158.969.121	158.969.121
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	100.000.000	834.565.901	120.934.565.901

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.540.168.604	17.212.244.436
Cộng	6.540.168.604	17.212.244.436

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.540.168.604	17.212.244.436
Cộng	6.540.168.604	17.212.244.436

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	6.411.141.609	16.228.566.199
Cộng	6.411.141.609	16.228.566.199

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.994.664	28.007.165
Lãi chênh lệch tỷ giá	692.268.173	68.754.726
Cộng	739.262.837	96.761.891

5. Chi phí tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lãi tiền vay	131.953.357	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.414.313	80.554.421
Chi phí tài chính khác	-	475.948
Cộng	133.367.670	81.030.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.255.500	351.448.013
Chi phí bằng tiền khác	-	87.475.868
Cộng	74.255.500	438.923.881
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	387.270.583	489.698.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.264.909	159.737.301
Thuế, phí, lệ phí	23.338.000	18.260.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.970.385	362.970.204
Chi phí bằng tiền khác	8.964.943	253.564.855
Cộng	1.038.808.820	1.284.231.287
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng khó đòi	-	60.890.660
Cộng	-	60.890.660

7. Thu nhập khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	1.581.415.984	68.724.338
Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	14.007.725.114	390.909.091
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(12.426.309.130)	(322.184.753)
Cộng	1.581.415.984	68.724.338

7. Chi phí khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí khác	133.264.853	3.187.420
Cộng	133.264.853	3.187.420

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.711.545	5.302.820.652
Chi phí nhân công	564.841.162	1.719.910.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	941.294.542	1.485.016.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	667.823.065	1.401.691.730
Chi phí khác bằng tiền	32.302.943	369.509.817
Cộng	2.921.973.257	10.278.949.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cả năm	215.446.664	252.439.163
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	-	233.811.847
3. Lỗi lũy kế		-
4. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2+3)	215.446.664	486.251.010
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.089.333	97.250.202
6. Truy thu thuế TNDN các năm trước	13.388.210	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.701.123	97.250.202

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.531.430	(432.399.553)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.013.531.430	(432.399.553)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	84,46	-36,03

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.013.531.430	(432.399.553)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.013.531.430	(432.399.553)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	84,46	(36,03)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính quý IV năm 2022 do Công ty tự lập.

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mạnh Khuê

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuấn



Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Việt Vương